

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST

Ngày 10/5/2023

Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Hiền, bà Nguyễn Thị Thêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị Hằng N, sinh năm 1990

HKTT: Thôn M, xã Đ (nay là xã H), huyện Đ1, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: Komenského 861/3, 77900 Olomouc Olomouc (Cộng hòa Séc)

- Bị đơn: Anh Phạm Thành V, sinh năm 1982

HKTT: Thôn M, xã Đ (nay là xã H), huyện Đ1, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: Tầng 4, số 231-1, đường K, quận Đ2, thành phố Đào Viên (Đài Loan).

(Chị N, anh V vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 07/11/2022, nguyên đơn là chị Đinh Thị Hằng N trình bày:

Chị và anh Phạm Thành V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã H) vào ngày 27/8/2012. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018. Từ năm 2019, chị đi lao động tại Cộng hòa Séc còn anh V đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do cách xa nhau, tình cảm lạnh nhạt dần. Vợ chồng đã nói chuyện với nhau nhiều lần để tìm cách khắc phục nhưng không thành. Nay chị xác định không thể chung sống với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 1 con chung là Phạm Gia B sinh ngày 20/02/2013 hiện nay đang ở với ông bà nội. Chị đồng ý để anh V trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Thành V trình bày: Anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống

tại thôn M, xã Đ. Vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân do vợ chồng sinh sống xa nhau, anh lao động tại Đài Loan còn chị N đi lao động tại Cộng hòa Séc, vợ chồng ly thân từ năm 2019. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau nên anh nhất trí ly hôn theo đơn của chị N. Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là Phạm Gia B sinh ngày 20/02/2013, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị N tự nguyện cấp dưỡng bao nhiêu anh cũng đồng ý, anh không yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều đăng ký hộ khẩu tại tỉnh Thái Bình. Hiện tại chị N đang sinh sống, lao động tại Cộng hòa Séc, anh V đang sinh sống, lao động tại Đài Loan. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của chị N. Chị N và anh V đều có bản tự khai trình bày quan điểm và đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Tòa án không phải tiến hành lấy lời khai của các đương sự và không phải ủy thác tư pháp; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình không phải tham gia phiên tòa sơ thẩm, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 21, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V kết hôn có đăng ký là hôn nhân hợp pháp. Sau khi đăng ký kết hôn anh chị chung sống được một thời gian, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng sống xa nhau, tình cảm lạnh nhạt dần, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng tăng, không tìm được tiếng nói chung. Nay cả hai bên đều thừa nhận không còn tình cảm với nhau, không thể hàn gắn được, hơn nữa anh chị lại sống xa cách nhau nên cơ hội hàn gắn là rất khó khăn, cả hai anh chị cùng nhất trí ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị N và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh V là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị N và anh V có 1 con chung là Phạm Gia B sinh ngày 20/02/2013 hiện nay anh V đang nhờ bố mẹ anh nuôi dưỡng. Anh V yêu cầu tiếp tục nuôi con, chị N nhất trí, cháu B cũng đồng ý ở với anh V. Cần giao con chung cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống sinh hoạt cho con chung. Anh V không yêu cầu cấp dưỡng nhưng chị N tự nguyện nộp tiền cấp dưỡng nuôi con 1 triệu đồng/1 tháng, cần được chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị Hằng N được ly hôn anh Phạm Thành V.

[2] Về con chung: Xử giao con chung là Phạm Gia B sinh ngày 20/02/2013 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2023 đến khi con B đủ 18 tuổi.

Chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; Chị N, anh V có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và tiền cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005535 ngày 29/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án, chị N còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Anh V, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình
- UBND xã H, huyện Đ1
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Toàn Nghĩa